

Bản án số: 560/2018/DS-ST
Ngày: 04-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quang Mẫn

Bà Cao Kim Triều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Tăng Tô Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1917/2015/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2015 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3429/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2018, Thông báo số 3965/TB-TA ngày 09 tháng 8 năm 2018 về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 4416/2018/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963

Địa chỉ thường trú: Đường A, phường B, quận C, thành phố D

Địa chỉ liên hệ: Đường E, phường G, quận H, thành phố D

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S

Địa chỉ trụ sở: Đường I, phường K, quận L, thành phố M, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trung tâm Y tế thị xã L

Địa chỉ: Đường N, phường O, quận P, thành phố Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 12 năm 2015, Đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 07 tháng 4 năm 2016 của nguyên đơn và trong

quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N đều trình bày:

- Nguyên đơn và bị đơn là Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S có ký Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013, nội dung: Bị đơn giao nguyên đơn thi công các hạng mục phá dỡ và xây mới hoàn thiện khối nhà C từ trục (2-14)#(I-O) và trục (12-14)#(A-I); Giá trị hợp đồng: 342.535.352 đồng khoán gọn và cố định trong suốt thời gian thi công.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, nguyên đơn đã tiến hành bàn giao cho bị đơn 13 tờ hóa đơn, bảng lương tháng 10 năm 2013 và 15 CMND, bảng lương tháng 11 năm 2013.

Ngày 15 tháng 01 năm 2015, hai bên ký Bản đối chiếu công nợ thống nhất giá trị quyết toán công việc hoàn thành của nguyên đơn được bị đơn chấp nhận là 343.543.000 đồng; Tình hình thực hiện hồ sơ, hóa đơn, chứng từ của nguyên đơn đối với bị đơn: Nguyên đơn đã nộp tổng cộng 342.475.422 đồng; Bị đơn còn nợ nguyên đơn là 343.543.000 đồng.

Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 200.000.000 đồng theo Phiếu chi ngày 14 tháng 02 năm 2015 và Ủy nhiệm chi ngày 02 tháng 3 năm 2015, còn nợ lại 143.543.000 đồng chưa thanh toán.

- Nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013, nội dung: Bị đơn giao nguyên đơn thi công các hạng mục kèo thép mái, xà gồ và lợp tole phần mái nhà C từ trục (1-11)#(B-F) và thi công các hạng mục kèo thép mái, xà gồ và lợp tole toàn bộ phần mái nhà D từ trục (1-5)#(A-E) và trục (6-14)#(A-E); Giá trị hợp đồng: 356.208.398 đồng khoán gọn và cố định trong suốt thời gian thi công.

Ngày 23 tháng 6 năm 2014, hai bên ký Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán và Biên bản nghiệm thu. Ngày 05 tháng 6 năm 2015, hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ thống nhất giá trị quyết toán công việc hoàn thành của nguyên đơn được bị đơn chấp nhận là 356.209.900 đồng; Tình hình thực hiện hồ sơ, hóa đơn, chứng từ của nguyên đơn đối với bị đơn: Nguyên đơn đã nộp tổng cộng 356.209.900 đồng; Bị đơn còn nợ nguyên đơn là 356.209.900 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản sau:

- 143.543.000 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013 và 46.292.618 đồng tiền lãi tạm tính từ ngày 02 tháng 3 năm 2015 đến ngày 04 tháng 10 năm 2018 theo lãi suất 9%/năm.

- 356.209.900 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013 và 106.862.970 đồng tiền lãi tạm tính từ ngày 05 tháng 6 năm 2015 đến ngày 04 tháng 10 năm 2018 theo lãi suất 9%/năm.

Bị đơn là Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S trình bày tại Đơn xin xem xét đề ngày 18 tháng 01 năm 2016: Ngày 11 tháng 01 năm 2016, bị đơn nhận được Giấy mời ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh mời đến làm việc nội dung vụ án tranh chấp hợp đồng thi công với nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N; Tuy nhiên, hiện tại bị đơn đang gặp nhiều khó khăn từ cơ cấu tổ chức đến hoạt động thường nhật của công ty; Bộ phận mới tiếp quản công ty chưa nắm bắt được hết các công việc và các hợp đồng mà bị đơn đã ký kết, thực hiện trước đây, trong đó có vụ việc của bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn xin hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 04 tháng 7 năm 2018, bị đơn trình bày: Bị đơn đã liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty nhưng không được chấp thuận vì công ty còn nợ Thi hành án Quận 1 và nợ thuế; Hiện tại, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Văn C, là người chịu trách nhiệm điều hành công ty từ năm 2010-2015 đã gây hậu quả nghiêm trọng cho công ty; Ông C chính là em ruột của nguyên đơn và đồng thời là người trực tiếp thỏa thuận làm việc với nguyên đơn về công việc và số tiền mà nguyên đơn khởi kiện; Tuy nhiên, bị đơn không thể liên hệ được với ông C; Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét gia hạn thời gian tối đa để bị đơn giải quyết khó khăn, cử người tham gia tố tụng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, đồng thời đề nghị triệu tập ông Nguyễn Văn C tham gia vụ án.

Ông Phan Thanh T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 07 tháng 5 năm 2018: Việc nguyên đơn ký kết hợp đồng xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện L, Trung tâm Y tế thị xã L không biết vì Trung tâm Y tế thị xã L là đơn vị thụ hưởng; mọi quản lý, thầu xây dựng đều do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang ký kết, theo dõi trong quá trình xây dựng. Đối với phần công trình C, D hiện nay Trung tâm Y tế thị xã L đã đưa vào sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng thi công với bị đơn là Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S có trụ sở chính tại Đường I, phường K, quận L, thành phố M, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 143.543.000 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013 và 356.209.900 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013:

[5] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013, Bản đối chiếu công nợ ngày 15 tháng 01 năm 2015, Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013, Giấy đề nghị xác nhận công nợ ngày 23 tháng 12 năm 2014, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05 tháng 6 năm 2015, có cơ sở xác định hai bên có ký, thực hiện các hợp đồng trên và bị đơn còn nợ nguyên đơn 143.543.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013 và 356.209.900 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013.

[6] Căn cứ Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 143.543.000 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013 và 356.209.900 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013 là có cơ sở chấp nhận.

[7] Bị đơn cho rằng ông Nguyễn Văn C, là người chịu trách nhiệm điều hành công ty từ năm 2010-2015 đã gây hậu quả nghiêm trọng cho công ty; Ông C là em ruột của nguyên đơn, đồng thời là người trực tiếp thỏa thuận làm việc với nguyên đơn về công việc và số tiền mà nguyên đơn khởi kiện; Tuy nhiên, bị đơn không thể liên hệ được với ông C; Bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập ông Nguyễn Văn C tham gia vụ án. Xét thấy, theo quy định tại Điều 116 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2013), trường

hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của bị đơn số 0302318381 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 02 năm 2012 thì ông Nguyễn Văn C, chức danh: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Do đó, ông Nguyễn Văn C ký và sử dụng con dấu của bị đơn đóng trên các hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ nêu trên là phù hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 118, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2013). Do đó, Bị đơn yêu cầu triệu tập ông Nguyễn Văn C tham gia tố tụng là không cần thiết.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán:

[9] Theo Bản đối chiếu công nợ ngày 15 tháng 01 năm 2015, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 343.543.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng vào ngày 14 tháng 02 năm 2015 và 100.000.000 đồng vào ngày 02 tháng 3 năm 2015, còn nợ 143.543.000 đồng đến nay không thanh toán. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 02 tháng 3 năm 2015 đến ngày xét xử là có cơ sở chấp nhận.

[10] Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05 tháng 6 năm 2015, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 356.209.900 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013 đến nay chưa thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 05 tháng 6 năm 2015 đến ngày xét xử là có cơ sở chấp nhận.

[11] Căn cứ khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 46.292.618 đồng tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013, tính từ ngày 02 tháng 3 năm 2015 đến ngày 04 tháng 10 năm 2018 và 106.862.970 đồng tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013, tính từ ngày 05 tháng 6 năm 2015 đến ngày 04 tháng 10 năm 2018 là có cơ sở chấp nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.116.340 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, khoản 1 Điều 48

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 290, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N

Buộc Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N các khoản sau:

- 143.543.000 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 019-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 10 tháng 12 năm 2013 và 46.292.618 đồng tiền lãi từ ngày 02 tháng 3 năm 2015 đến ngày 04 tháng 10 năm 2018.

- 356.209.900 đồng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 18-2013/HĐKT/Đ10-SG ngày 12 tháng 12 năm 2013 và 106.862.970 đồng tiền lãi từ ngày 05 tháng 6 năm 2015 đến ngày 04 tháng 10 năm 2018.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.116.340 đồng. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N 9.968.688 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AA/2014/0003286 ngày 23 tháng 12 năm 2015 và 10.684.433 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AA/2014/0003801 ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Quỳnh Trâm